

Số: 11990/QĐ-VP

Tây Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2023 cho đơn vị

**CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH**

Căn cứ Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 đã giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản trị Tài vụ,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Giảm dự toán chi ngân sách năm 2023 cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để phục vụ Tết Nguyên Đán Xuân Quý Mão năm 2023, tổng số tiền là: 134.735.740 đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Quản trị Tài vụ, Trưởng các phòng, ban, trung tâm và kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (ph/h);
- Kho bạc NN Tỉnh (p/h);
- LĐVP, QTTV;
- Lưu VP.UBND tỉnh.



Châu Thu Vân

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-VP ngày 29/12/2023 của Chánh Văn phòng)



NỘI DUNG	SỐ TIỀN
* Dự toán chi NSNN	-134.735.740
<b>Loại 370 , khoản 398</b>	-134.735.740
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	-134.735.740
+ Kinh phí phục vụ Tết Nguyên Đán Xuân Quý Mão năm 2023	-134.735.740

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 275/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh  
năm 2023 đã giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh  
và UBND các huyện, thị xã, thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa  
bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 292/TTr-STC ngày  
19 tháng 12 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023 đã giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, với tổng số tiền: **154.481.122.678 đồng** (Một trăm năm mươi bốn tỷ, bốn trăm tám mươi mốt triệu, một trăm hai mươi hai ngàn, sáu trăm bảy mươi tám đồng), gồm:

**1.** Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 đã giao cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, số tiền: **151.134.600.607 đồng** (Một trăm năm mươi mốt tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm ngàn, sáu trăm lẻ bảy đồng), trong đó:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi năm 2023 của các đơn vị từ nguồn năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023, số tiền: 699.143.290 đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán chi năm 2023 của các đơn vị từ nguồn kinh phí đã giao trong năm 2023, số tiền: 150.435.457.317 đồng.

**2.** Điều chỉnh giảm dự toán chi bổ sung có mục tiêu năm 2023 đã giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: **3.346.522.071 đồng**

(Ba tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, không trăm bảy mươi một đồng), trong đó:

- Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu từ năm 2022 trở về trước, số tiền: 391.848.071 đồng.

- Giảm chi bổ sung có mục tiêu năm 2023 kinh phí đã giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: 2.954.674.000 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01 và 02 đính kèm)

**Điều 2.**

- Các đơn vị dự toán tỉnh có trách nhiệm điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2023 như Điều 1 theo quy định.

- Giao Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Mh*

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng KT;
- Lưu: VT.VP.

*15*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Mh*  
Dương Văn Thắng

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 26/12/2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)*

STT	Chỉ tiêu	Mã CT MTQG (nếu có)	Tổng kinh phí hoàn trả ngân sách	Gồm	
				Nguồn năm 2022 chuyển nguồn sang	Nguồn DT năm 2023
A	B	C	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>151.134.600.607</b>	<b>699.143.290</b>	<b>150.435.457.317</b>
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG - VỐN TRONG NƯỚC		718.587.000	0	718.587.000
I	KP thực hiện CTMTQG		0	0	0
II	Kinh phí thực hiện CTMT, nhiệm vụ		718.587.000	0	718.587.000
*	<i>Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ</i>		<i>718.587.000</i>	<i>0</i>	<i>718.587.000</i>
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	00972	250.000.000	0	250.000.000
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		315.452.000	0	315.452.000
3	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH		153.135.000	0	153.135.000
B	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NGUỒN CÂN ĐỐI NS CẤP TỈNH		150.416.013.607	699.143.290	149.716.870.317
I	Chi sự nghiệp kinh tế		39.711.554.876	100.000	39.711.454.876
1	Sự nghiệp nông nghiệp		3.310.877.000	0	3.310.877.000
2	Sự nghiệp lâm nghiệp		907.932.600	0	907.932.600
3	Sự nghiệp thủy lợi		22.071.486	0	22.071.486
4	Sự nghiệp Giao thông		1.766.000.000	0	1.766.000.000
5	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		0		
6	Sự nghiệp Kinh tế khác		33.704.673.790	100.000	33.704.573.790
II	Sự nghiệp môi trường		12.538.601.318	0	12.538.601.318
III	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		56.388.919.000	0	56.388.919.000
1	Sự nghiệp Giáo dục		37.183.105.000	0	37.183.105.000
2	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		19.205.814.000	0	19.205.814.000
IV	Chi sự nghiệp Y tế		240.000.000	0	240.000.000
V	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin		1.862.171.668	0	1.862.171.668
VI	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		0		
VII	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		1.192.000.000	0	1.192.000.000
VIII	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		17.054.919.000	0	17.054.919.000
IX	Chi đảm bảo xã hội		8.643.991.240	684.000.000	7.959.991.240
X	Chi quản lý hành chính		12.783.856.505	15.043.290	12.768.813.215
1	Quản lý nhà nước		12.496.857.333	15.043.290	12.481.814.043
2	Đảng		0		
3	MTQ và các tổ chức chính trị xã hội		34.278.800	0	34.278.800
4	Hội quần chúng		252.720.372	0	252.720.372
**	<b>CHI TIẾT THEO TỪNG ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC</b>		<b>151.134.600.607</b>	<b>699.143.290</b>	<b>150.435.457.317</b>
I	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH		265.000.000	0	265.000.000
**	<b>Nguồn NSDP</b>		<b>265.000.000</b>	<b>0</b>	<b>265.000.000</b>
	Chi quản lý hành chính - Kinh phí không tự chủ		265.000.000	0	265.000.000
a	Kinh phí hoạt động HĐND		179.000.000	0	179.000.000
b	Kinh phí hoạt động QH		86.000.000	0	86.000.000

STT	Chỉ tiêu	Mã CT MTQG (nếu có)	Tổng kinh phí hoàn trả ngân sách	Gồm	
				Nguồn năm 2022 chuyển nguồn sang	Nguồn DT năm 2023
A	B	C	1=2+3	2	3
II	VĂN PHÒNG UBND TỈNH		134.735.740	0	134.735.740
**	NGUỒN NSDP - NGUỒN CÂN ĐỐI NST (Mã DP: 200)		134.735.740	0	134.735.740
1	Chi đảm bảo xã hội		134.735.740	0	134.735.740
	Tiền tết		134.735.740	0	134.735.740
3I	SỞ NGOẠI VỤ		660.720.500	0	660.720.500
*	NGUỒN NSTW - VỐN TRONG NƯỚC (Mã DP: 100)		315.452.000	0	315.452.000
	Kinh phí thực hiện CTMT, nhiệm vụ		315.452.000	0	315.452.000
	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		315.452.000	0	315.452.000
**	NGUỒN NSDP - NGUỒN CÂN ĐỐI NST (Mã DP: 200)		345.268.500	0	345.268.500
1	Sự nghiệp kinh tế		89.528.000	0	89.528.000
*	Sự nghiệp kinh tế khác		89.528.000	0	89.528.000
-	Kinh phí sửa chữa cột mốc 96, 152/2, 147/6		89.528.000	0	89.528.000
2	Chi quản lý hành chính		255.740.500	0	255.740.500
*	<u>Quản lý nhà nước - Kinh phí không thực hiện tự chủ</u>		255.740.500	0	255.740.500
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao		255.740.500	0	255.740.500
a	Kinh phí đối nội đối ngoại		100.680.500	0	100.680.500
b	Phụ cấp KSTTHC		1.760.000	0	1.760.000
c	Kinh phí tổ chức Đảng		8.200.000	0	8.200.000
d	Kinh phí BCĐ CTBG		91.100.000	0	91.100.000
e	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		54.000.000	0	54.000.000
IV	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		5.206.581.086	0	5.206.581.086
**	NGUỒN NSDP - NGUỒN CÂN ĐỐI NST (Mã DP: 200)		5.206.581.086	0	5.206.581.086
I	Sự nghiệp kinh tế		3.643.881.086	0	3.643.881.086
1	Sự nghiệp nông nghiệp		3.310.877.000	0	3.310.877.000
2	Sự nghiệp lâm nghiệp		310.932.600	0	310.932.600
3	Sự nghiệp thủy lợi		22.071.486	0	22.071.486
II	Sự nghiệp môi trường		1.500.000.000	0	1.500.000.000
III	Chi đảm bảo xã hội		700.000	0	700.000
IV	Chi Quản lý hành chính - QLNN		62.000.000	0	62.000.000
	<b>CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC</b>		5.206.581.086	0	5.206.581.086
*	<b>VĂN PHÒNG SỞ</b>		1.343.272.000	0	1.343.272.000
I	NGUỒN NSTW - VỐN TRONG NƯỚC (Mã DP: 100)		0	0	0
II	NGUỒN NSDP - NGUỒN CÂN ĐỐI NST (Mã DP: 200)		1.343.272.000	0	1.343.272.000
II.1	Chi sự nghiệp kinh tế		1.280.572.000	0	1.280.572.000
1	Sự nghiệp nông nghiệp		1.280.572.000	0	1.280.572.000
	Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh)		1.280.572.000	0	1.280.572.000
II.2	Chi đảm bảo xã hội		700.000	0	700.000
	Tiền tết		700.000	0	700.000
II.3	Chi quản lý hành chính - Quản lý nhà nước (Kinh phí không giao quyền tự chủ)		62.000.000	0	62.000.000
1	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp		35.000.000	0	35.000.000